

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC PHƯƠNG NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam được thành lập theo Quyết định số 309/NXBGDQĐ ngày 23/03/2007 của Nhà xuất bản Giáo dục và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304952106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 09/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 23/11/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 231 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
Ông Đinh Gia Lê	Thành viên
Bà Lê Phương Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Phong Yên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Lê Phương Mai	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phong Yên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lan Anh	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát:

Ông Đỗ Huy Kiên	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Chanh	Thành viên
Bà Lê Thị Tuyết Minh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là bà Lê Phương Mai - Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Phương Mai

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.027.944.095.930	473.028.861.324
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	77.314.479.313	157.120.408.468
111	1. Tiền		25.579.206.278	26.875.203.245
112	2. Các khoản tương đương tiền		51.735.273.035	130.245.205.223
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	2.038.375.343	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		2.038.375.343	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		683.136.010.284	124.067.843.783
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	688.754.304.558	128.298.343.113
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.980.924.094	1.772.025.728
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.776.219.393	272.240.000
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.375.437.761)	(6.274.765.058)
140	IV. Hàng tồn kho	09	262.607.226.022	189.938.242.339
141	1. Hàng tồn kho		364.117.599.859	284.754.204.662
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(101.510.373.837)	(94.815.962.323)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.848.004.968	1.902.366.734
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	1.962.782.233	1.902.366.734
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		885.222.735	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		92.589.081.193	94.972.247.754
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.222.369.898	22.222.369.898
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	22.222.369.898	22.222.369.898
220	II. Tài sản cố định		49.357.651.202	50.873.796.533
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	49.357.651.202	50.873.796.533
222	- Nguyên giá		77.196.467.611	77.196.467.611
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.838.816.409)	(26.322.671.078)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		1.839.737.688	1.839.737.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.839.737.688)	(1.839.737.688)
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	770.000.000	770.000.000
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		770.000.000	770.000.000
270	IV. Tài sản dài hạn khác		20.239.060.093	21.106.081.323
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	20.239.060.093	21.106.081.323
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.120.533.177.123	568.001.109.078

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		753.997.178.185	216.473.332.138
310	I. Nợ ngắn hạn		753.997.178.185	216.473.332.138
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	562.033.181.855	56.404.943.769
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.222.857.090	1.707.354.033
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	5.884.175.480	9.109.844.982
315	4. Phải trả người lao động		16.149.573.687	15.743.704.959
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	84.318.945.522	46.238.732.677
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	469.885.520	524.309.255
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	65.002.397.994	65.746.670.808
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.916.161.037	20.997.771.655
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	366.535.998.938	351.527.776.940
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		(71.500.000)	(71.500.000)
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(11.541.426.210)	(11.541.426.210)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		222.133.680.180	211.272.904.798
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.886.452.483	1.886.452.483
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.128.792.485	49.981.345.869
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		32.966.131.105	13.778.761.263
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		21.162.661.380	36.202.584.606
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.120.533.177.123	568.001.109.078



Nguyễn Thị Phương
Người lập



Phạm Lan Anh
Kế toán trưởng





Lê Phương Mai
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	858.324.986.212	746.817.135.567
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	414.318.110	317.029.480
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		857.910.668.102	746.500.106.087
11	4. Giá vốn hàng bán	23	733.426.066.251	558.206.228.887
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.484.601.851	188.293.877.200
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.922.400.071	865.518.914
23	8. Chi phí tài chính	25	1.761.149.948	1.774.926.967
24	Trong đó: Chi phí đi vay		1.761.149.948	1.453.506.888
25	9. Chi phí bán hàng	26	79.034.953.273	116.669.467.409
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	25.685.337.003	34.828.004.037
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.925.561.698	35.886.997.701
31	12. Thu nhập khác	28	9.862.215.038	-
32	13. Chi phí khác	29	747.821.461	12.711.765
40	14. Lợi nhuận khác		9.114.393.577	(12.711.765)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.039.955.275	35.874.285.936
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	7.877.293.895	9.023.549.457
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>21.162.661.380</u>	<u>26.850.736.479</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.282	2.896



Nguyễn Thị Phương
Người lập



Phạm Lan Anh
Kế toán trưởng





Lê Phương Mai
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		193.261.062.804	329.034.321.395
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(230.356.826.836)	(256.691.765.734)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.691.327.792)	(36.576.059.878)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		(1.857.750.029)	(1.587.102.643)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.818.841.269)	(16.877.224.785)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.512.900.270	381.973.985
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.994.898.217)	(14.064.751.511)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(78.945.681.069)</i>	<i>3.619.390.829</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.884.024.728	731.323.914
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(115.975.272)</i>	<i>731.323.914</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		56.272.039.494	89.711.137.460
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(57.016.312.308)	(67.193.639.433)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(18.531.250.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(744.272.814)</i>	<i>3.986.248.027</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(79.805.929.155)</i>	<i>8.336.962.770</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		157.120.408.468	96.240.197.333
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>77.314.479.313</u>	<u>104.577.160.103</u>

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Phạm Lan Anh
Kế toán trưởng



Lê Phương Mai
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam được thành lập theo Quyết định số 309/NXBGDQĐ ngày 23/03/2007 của Nhà xuất bản Giáo dục và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304952106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 09/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 23/11/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 231 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2026 là 100.000.000.000 VND; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 113 người (tại ngày 01/01/2026 là 116 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Đại lý phát hành sách báo, tạp chí có nội dung được phép lưu hành;
- Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành).

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, nhu cầu thị trường tăng mạnh do áp dụng chủ trương sử dụng một bộ sách giáo khoa thống nhất toàn quốc nên dẫn đến doanh thu kỳ này tăng 111,51 tỷ VND (tương đương với tỷ lệ tăng 14,93%) so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, do cơ cấu lãi gộp của các mặt hàng bán ra thay đổi dẫn đến giá vốn kỳ này tăng 175,22 tỷ VND (tương đương tỷ lệ tăng 31,39%) so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tăng giá vốn lớn hơn tỷ lệ tăng doanh thu làm cho lợi nhuận gộp kỳ này giảm 63,81 tỷ VND (tương ứng với tỷ lệ giảm 33,89%) so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh kỳ này gặp khó khăn làm giảm quỹ lương, Công ty phải cắt giảm các chi phí trong kỳ, dẫn đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, với số tiền lần lượt là 37,63 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 32,26% và 9,14 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 26,25%.

Lãi suất ngân hàng kỳ này cao hơn giúp doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 1,06 tỷ VND, đồng thời do Công ty tất toán các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, thu nhập khác kỳ này tăng 9,86 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Các yếu tố trên đã khiến lợi nhuận trước thuế kỳ này giảm 6,83 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 19,05% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 37 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí tổ chức bán thảo được phân bổ vào giá thành sản phẩm theo sản lượng in thực tế của từng lần in;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: phí bản quyền, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01/01/2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01/01/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các tổ chức này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là phát hành sách và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	189.927.293	198.187.658
Tiền gửi không kỳ hạn	25.389.278.985	26.677.015.587
Các khoản tương đương tiền	51.735.273.035	130.245.205.223
	77.314.479.313	157.120.408.468

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi không kỳ hạn

	Loại tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	9.415.972.485	4.454.141.746
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7.891.465.721	4.707.546.168
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	5.333.677.548	2.519.399.456
Các Ngân hàng khác	VND	2.748.163.231	14.995.928.217
		25.389.278.985	26.677.015.587

Các khoản tương đương tiền

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Cuối kỳ	Đầu kỳ
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	01 tháng	4,75% /năm	20.633.258.681	30.230.111.150
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	01 tháng	4,75% /năm	10.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	VND	01 tháng	4,75% /năm	16.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	VND	01 tháng	4,75% /năm	5.000.000.000	-
Các ngân hàng khác				-	30.000.000.000
Lãi phải thu				102.014.354	15.094.073
				51.735.273.035	130.245.205.223

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho vay	2.038.375.343	2.038.375.343	-	-	-	-
	2.038.375.343	2.038.375.343	-	-	-	-

Thông tin chi tiết về khoản cho vay tại ngày 30/06/2026 như sau:

Đối tượng	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
					VND	VND
Bên khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trí tuệ Nhân tạo AIDIA	Bổ sung nguồn vốn kinh doanh	6,9% năm	06 tháng	Bảo lãnh của Bên thứ ba	2.000.000.000	-
Lãi phải thu					38.375.343	-
					2.038.375.343	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	770.000.000	770.000.000	-	770.000.000	770.000.000	-
	770.000.000	770.000.000	-	770.000.000	770.000.000	-

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Hồ Chí Minh	7,50%	7,50%	Biên soạn, biên tập, dịch thuật

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	286.819.380.392	(308.671.464)	15.683.093.574	(37.405.762)
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	23.000.000	-	2.980.180.010	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	37.343.200	(26.140.240)	37.343.200	(26.140.240)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	50.186.347.830	-	2.128.686.915	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	65.520.387.840	-	2.472.504.646	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	7.719.859.560	-	-	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	131.370.069.788	-	8.778.310	-
Công ty Cổ phần Học liệu	1.331.638.920	-	575.722.185	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	4.488.305.096	-	2.378.223.736	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	25.741.843	(12.870.922)	25.741.843	(11.265.522)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận	244.624.500	-	131.207.500	-
Công ty Cổ phần Sách thiết bị trường học Thành phố Cần Thơ	1.616.327.462	(269.660.302)	1.402.507.362	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	2.547.882.629	-	2.612.776.089	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bến Tre	21.707.595.424	-	929.421.778	-
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị giáo dục Bình Dương	256.300	-	-	-
Bên khác	401.934.924.166	(9.066.766.297)	112.615.249.539	(6.237.359.296)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường Học Tiền Giang	48.380.401.294	-	15.526.021.671	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường Học Đắk Lắk	92.543.357.782	-	3.315.619.710	-
Công ty Cổ phần Phát hành sách TP. Hồ Chí Minh - Fahasa	40.804.913.182	-	3.090.375.417	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường Học Bình Phước	46.597.178.018	-	66.464.994	-
Các đối tượng khác	173.609.073.890	(9.066.766.297)	90.616.767.747	(6.237.359.296)
	688.754.304.558	(9.375.437.761)	128.298.343.113	(6.274.765.058)

Tổng giá trị các khoản phải thu dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại thời điểm 30/06/2026 tối thiểu là 70.000.000.000 VND.



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.197.195.416	-	1.197.195.416	-
Viện Nghiên cứu Sách và Học liệu Giáo dục	1.197.195.416	-	1.197.195.416	-
Bên khác	783.728.678	-	574.830.312	-
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	-	-	195.000.000	-
Các đối tượng khác	783.728.678	-	379.830.312	-
	1.980.924.094	-	1.772.025.728	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	493.650	-	-	-
Tạm ứng	1.707.725.743	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	68.000.000	-	272.240.000	-
	1.776.219.393	-	272.240.000	-
b) Dài hạn				
Phải thu từ hợp đồng BCC đồng kiểm soát (*)	22.222.369.898	-	22.222.369.898	-
	22.222.369.898	-	22.222.369.898	-
c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (*)	22.222.369.898	-	22.222.369.898	-
	22.222.369.898	-	22.222.369.898	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 108HĐ/2011 ngày 01/04/2011, Phụ lục số 01 ngày 01/07/2014 và Phụ lục số 02 ngày 15/12/2018:

- Nội dung hợp tác kinh doanh: Góp vốn đầu tư xây dựng Dự án để sử dụng làm văn phòng làm việc hoặc khai thác kinh doanh tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các bên tham gia: Công ty, Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam ("NXB Giáo dục") và Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam ("TBGD Miền Nam");
- Tổng vốn đầu tư: 50.000.000.000 VND;
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Phân chia doanh thu, chi phí trước thuế TNDN theo tỷ lệ: NXB Giáo dục hưởng 37,5%, TBGD Miền Nam hưởng 25% và Công ty hưởng 37,5%;
- Tình hình của hợp đồng tại ngày 30/06/2026: Tòa nhà đã đưa vào sử dụng và đang được khai thác cho thuê.

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng				
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Phú Yên	1.153.812.318	-	1.153.812.318	346.143.695
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Sơn La	940.976.502	-	940.976.502	-
Các đối tượng khác	30.641.115.540	23.360.466.599	12.507.213.658	7.981.093.725
	32.735.904.360	23.360.466.599	14.602.002.478	8.327.237.420

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.809.607.041	(1.270.734.138)	50.619.340.782	(952.390.837)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.016.135.956	-	8.195.558.680	-
Sản phẩm	49.716.406.967	(15.872.088.290)	45.832.257.602	(19.362.818.673)
Hàng hoá	218.575.449.895	(84.367.551.409)	180.107.047.598	(74.500.752.813)
	364.117.599.859	(101.510.373.837)	284.754.204.662	(94.815.962.323)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: 139.105.169.053 VND.

Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 30/06/2026 tối thiểu là: 90.000.000.000 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	58.772.601.672	3.960.756.230	14.089.575.141	373.534.568	77.196.467.611
Số dư cuối kỳ	58.772.601.672	3.960.756.230	14.089.575.141	373.534.568	77.196.467.611
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.772.891.539	3.960.756.230	13.215.488.741	373.534.568	26.322.671.078
- Khấu hao trong kỳ	1.191.255.787	-	324.889.544	-	1.516.145.331
Số dư cuối kỳ	9.964.147.326	3.960.756.230	13.540.378.285	373.534.568	27.838.816.409
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	49.999.710.133	-	874.086.400	-	50.873.796.533
Tại ngày cuối kỳ	48.808.454.346	-	549.196.856	-	49.357.651.202
Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ:					
Tên tài sản	Trình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
		VND	VND		
Nhà kho Tân Phú Trung	Đang sử dụng	58.523.068.704	48.732.853.828		

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.314.266.348 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Chương trình phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với Nguyên giá tại thời điểm 30/06/2026 là 1.839.737.688 VND.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ cho hàng chưa tiêu thụ	-	1.701.587.540
Chi phí tổ chức, bàn thảo	1.962.782.233	200.779.194
	1.962.782.233	1.902.366.734
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	20.239.060.093	20.594.131.323
Chi phí bảo hiểm của các Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	-	511.950.000
	20.239.060.093	21.106.081.323

(*) Công ty thuê đất tại Lô A5-2, Đường D4-N2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 12/HĐTD/SCD-2018 ngày 19/01/2018 với diện tích 12.571,9 m2, thời hạn thuê đến ngày 16/12/2054. Công ty đã thanh toán trước tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên liên quan	353.142.103.823	33.364.120.828
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	295.669.339.545	27.520.516.883
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	54.230.761.692	2.582.470.801
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	1.032.585.624	3.025.470.904
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	2.105.630.690	235.662.240
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông Công nghệ Giáo dục	44.460.000	-
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	34.170.000	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	25.156.272	-
Bên khác	208.891.078.032	23.040.822.941
Công ty Cổ phần Giấy MH	35.517.143.495	18.966.024.894
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Giấy Khái Hoàn	3.368.915.545	-
Các đối tượng khác	170.005.018.992	4.074.798.047
	562.033.181.855	56.404.943.769

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên liên quan	-	33.396.000
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị giáo dục Bình Dương	-	33.396.000
Bên khác	1.222.857.090	1.673.958.033
Các đối tượng khác	1.222.857.090	1.673.958.033
	1.222.857.090	1.707.354.033

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	183.506.087	214.467.107	397.973.194	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.749.538.429	7.877.293.895	4.818.841.269	5.807.991.055
Thuế Thu nhập cá nhân	6.176.800.466	3.863.307.350	9.963.923.391	76.184.425
Các loại thuế khác	-	21.521.660	21.521.660	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	476.035.452	476.035.452	-
	9.109.844.982	12.452.625.464	15.678.294.966	5.884.175.480

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Chi phí đi vay	116.252.329	212.852.410
Phí bản quyền và chi phí bản thảo, biên tập	27.653.504.408	45.756.650.161
Chi phí phải trả khác	56.549.188.785	269.230.106
	84.318.945.522	46.238.732.677
b) Trong đó: Chi phí phải trả cho Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	66.108.000	47.208.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	18.158.715.270	39.948.233.346
	18.224.823.270	39.995.441.346

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	75.357.060	-
Thuế TNCN phải trả nhân viên	393.128.051	524.309.255
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.400.409	-
	469.885.520	524.309.255

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn - Bên khác				
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (1)	42.343.731.254	56.272.039.494	51.613.372.754	47.002.397.994
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	5.402.939.554	-	5.402.939.554	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (2)	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
	65.746.670.808	56.272.039.494	57.016.312.308	65.002.397.994

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Bên khác				
(1) Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)				
Thỏa thuận chung về Tiềm ích số VNM 151027 ngày 28/08/2015 và các bản sửa đổi	Theo từng Giấy nhận nợ	Không quá 12 tháng	Tài trợ hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp bảo lãnh	Thế chấp hàng tồn kho
(2) Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam				
Hợp đồng tín dụng thương mại số: FA/HCM/2019/003/PHUONGNAM ngày 22/03/2019	Theo từng Giấy nhận nợ	Tối đa 210 ngày	Tài trợ cho mục đích mua hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh	Thế chấp các khoản phải thu

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	100.000.000.000	(71.500.000)	(11.541.426.210)	192.977.228.612	1.886.452.483	50.618.037.449	333.868.792.334
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	26.850.736.479	26.850.736.479
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.295.676.186	-	(18.295.676.186)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18.543.600.000)	(18.543.600.000)
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	(71.500.000)	(11.541.426.210)	211.272.904.798	1.886.452.483	40.629.497.742	342.175.928.813
Số dư đầu kỳ này	100.000.000.000	(71.500.000)	(11.541.426.210)	211.272.904.798	1.886.452.483	49.981.345.869	351.527.776.940
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	21.162.661.380	21.162.661.380
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	10.860.775.382	-	(10.860.775.382)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(6.154.439.382)	(6.154.439.382)
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	(71.500.000)	(11.541.426.210)	222.133.680.180	1.886.452.483	54.128.792.485	366.535.998.938

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 21/NQĐHCD-SED ngày 24/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2025:	36.202.584.606	VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (30%/lợi nhuận sau thuế):	10.860.775.382	VND
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (17%/lợi nhuận sau thuế):	6.154.439.383	VND
- Chia cổ tức (15%/cổ phiếu):	13.907.700.000	VND

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/NQ-SED-HĐQT ngày 15/06/2026 về phương án chi trả cổ tức, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 02/07/2026, ngày thanh toán là ngày 17/07/2026.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	43,39	43.390.000.000	43,39	43.390.000.000
Các cổ đông khác	49,33	49.328.000.000	49,33	49.328.000.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	7,28	7.282.000.000	7,28	7.282.000.000
	100	100.000.000.000	100	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	9.262.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	18.543.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(18.531.250.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	21.612.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	

d) Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- Cổ phần phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phần được mua lại		
- Cổ phần phổ thông	728.200	728.200
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- Cổ phần phổ thông	9.271.800	9.271.800
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	13.907.700.000	-
	13.907.700.000	-

f) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	222.133.680.180	211.272.904.798
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.886.452.483	1.886.452.483
	224.020.132.663	213.159.357.281

g) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển: Công ty trích Quỹ đầu tư phát triển từ Lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 21/NQĐHCD-SGD ngày 24/04/2026.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Ngoài hợp đồng thuê đất trả trước một lần cho cả thời hạn thuê trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê cơ sở vật chất số 22/HĐKT-2024 ngày 15/04/2024 tại 231 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng với tổng diện tích thuê là 469,99 m², thời hạn thuê đến 31/12/2026.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đồng Tháp	472.504.475	472.504.475
Các đối tượng khác	3.255.225.221	3.255.225.221
	3.727.729.696	3.727.729.696

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	682.574.610.267	479.599.517.554
Doanh thu bán sản phẩm	175.750.375.945	267.217.618.013
	858.324.986.212	746.817.135.567
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	337.581.198.449	184.405.215.807

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	80.931.460	83.543.180
Hàng bán bị trả lại	333.386.650	233.486.300
	414.318.110	317.029.480
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	353.655.260	-

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	620.040.183.133	420.767.299.504
Giá vốn của sản phẩm đã bán	106.691.471.604	135.893.734.879
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.694.411.514	1.545.194.504
	733.426.066.251	558.206.228.887
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	465.364.504.465	498.166.796.592

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.922.400.071	731.323.914
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	92.400.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	41.795.000
	1.922.400.071	865.518.914
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	92.400.000

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	1.761.149.948	1.453.506.888
Chiết khấu thanh toán phải trả	-	321.420.079
	1.761.149.948	1.774.926.967

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	597.891.711	912.102.177
Chi phí nhân công	15.670.981.480	18.788.888.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.191.255.788	1.626.365.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.543.659.028	86.360.734.969
Chi phí khác bằng tiền	3.031.165.266	8.981.376.369
	79.034.953.273	116.669.467.409
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	20.278

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.292.000	6.521.165
Chi phí nhân công	15.256.373.009	17.360.840.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.889.543	324.889.546
Chi phí dự phòng	3.100.672.703	3.443.944.593
Thuế, phí, và lệ phí	11.446.779	583.294.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.896.016.475	4.444.621.224
Chi phí khác bằng tiền	3.094.646.494	8.663.891.882
	25.685.337.003	34.828.004.037
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	246.142.888	888.184.879

28 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ tất toán hợp đồng bảo hiểm nhân thọ (*)	9.862.103.580	-
Thu nhập khác	111.458	-
	9.862.215.038	-

(*) Khoản thu nhập do tất toán các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số 0508/2016/SED/VIETINAVIVA ngày 05/08/2016 và số 0112/2016/SED/VIETINAVIVA ngày 01/12/2016. Theo điều khoản của các hợp đồng nêu trên, số tiền Công ty được hưởng tại thời điểm tất toán hợp đồng là 10.374.058.000 VND.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản phạt chậm nộp	528.581.461	-
Chi phí khác	219.240.000	12.711.765
	747.821.461	12.711.765

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	29.039.955.275	35.874.285.936
Các khoản điều chỉnh tăng	-	658.881.529
- Chi phí không hợp lệ	-	658.881.529
Thu nhập chịu thuế TNDN	29.039.955.275	36.533.167.465
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	5.807.991.055	7.306.633.493
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	2.069.302.840	1.716.915.964
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.749.538.429	14.927.996.540
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.818.841.269)	(16.877.224.785)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.807.991.055	7.074.321.212

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.162.661.380	26.850.736.479
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.162.661.380	26.850.736.479
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.271.800	9.271.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.282	2.896

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.849.822.093	49.383.808.094
Chi phí nhân công	30.929.770.303	36.149.729.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.516.145.331	1.951.255.093
Chi phí dự phòng	3.100.672.703	3.443.944.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.582.819.552	210.082.923.266
Chi phí khác bằng tiền	6.137.258.539	18.731.346.365
	247.116.488.521	319.743.006.618

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.124.552.020	-	-	77.124.552.020
Phải thu khách hàng, phải thu khác	681.155.086.190	22.222.369.898	-	703.377.456.088
Các khoản cho vay	2.038.375.343	-	-	2.038.375.343
	760.318.013.553	22.222.369.898	-	782.540.383.451
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.922.220.810	-	-	156.922.220.810
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.295.818.055	22.222.369.898	-	144.518.187.953
	279.218.038.865	22.222.369.898	-	301.440.408.763

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	65.002.397.994	-	-	65.002.397.994
Phải trả người bán, phải trả khác	562.503.067.375	-	-	562.503.067.375
Chi phí phải trả	84.318.945.522	-	-	84.318.945.522
	711.824.410.891	-	-	711.824.410.891
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	65.746.670.808	-	-	65.746.670.808
Phải trả người bán, phải trả khác	56.929.253.024	-	-	56.929.253.024
Chi phí phải trả	46.238.732.677	-	-	46.238.732.677
	168.914.656.509	-	-	168.914.656.509

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	56.272.039.494	89.711.137.460
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	57.016.312.308	67.193.639.433

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 19e, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Đơn vị trực thuộc của cổ đông lớn
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của cổ đông lớn
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc của cổ đông lớn
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc của cổ đông lớn
Viện Nghiên cứu Sách và Học liệu Giáo dục	Đơn vị trực thuộc của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	Công ty con của cổ đông lớn

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông Công nghệ Giáo dục	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Học liệu	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Thành phố Hà Nội	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sách thiết bị trường học Thành phố Cần Thơ	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư IP Việt Nam	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần In - Phát hành Sách và Thiết bị trường học Quảng Nam	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bến Tre	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị giáo dục Bình Dương	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị trường học Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sách dịch và Từ điển giáo dục	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục ECI	Cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.581.198.449	184.405.215.807
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	-	30.510.976
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	7.442.551.304	7.465.260.844
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	55.808.719.789	1.341.067.628

Giao dịch với Bên liên quan (Tiếp theo):

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	73.207.706.424	10.217.219.718
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	139.357.657.837	113.346.599.662
Công ty Cổ phần Học liệu	5.266.273.455	1.804.704.414
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	-	514.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	4.511.744.560	6.385.689.770
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	4.584.884.670	629.981.217
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận	250.746.452	6.268.469.564
Công ty Cổ phần Sách thiết bị trường học Thành phố Cần Thơ	213.773.434	4.925.416.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	-	60.802.560
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	1.456.177.740	392.767.920
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	-	466.721.700
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bến Tre	37.184.219.384	31.066.767.384
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Hà Nội	-	2.721.450
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	8.151.723.000	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	64.309.600	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Bình Dương	80.710.800	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	353.655.260	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	310.356.800	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bến Tre	4.293.360	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận	8.727.800	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	27.520.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	2.757.300	-
Mua hàng hóa, vật tư	465.364.504.465	498.166.796.592
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	34.170.000	-
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	353.102.718.473	425.483.461.332
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	5.940.716.550	8.700.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	89.465.872	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	4.759.823.230	409.291.770
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	7.580.997.649	6.569.572.699
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông Công nghệ giáo dục	44.460.000	-
Công ty Cổ phần Học liệu	2.584.640	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	431.863.440	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	1.663.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	88.212.117.761	47.047.253.831
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	1.472.884.000	12.652.427.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	21.071.200	8.151.000
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	3.669.968.450	5.979.254.760
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bến Tre	-	8.683.800
Doanh thu hoạt động tài chính	-	92.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	-	92.400.000

Giao dịch với Bên liên quan (Tiếp theo):

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng	-	20.278
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	20.278
Chi phí quản lý doanh nghiệp	246.142.888	888.184.879
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	-	4.545.450
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	246.142.888	883.639.429

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		4.690.038.286	5.783.838.500
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 10/04/2025)	266.000.000	-
Ông Lê Huy	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/04/2025)	-	305.000.000
Ông Đinh Gia Lê	Thành viên HĐQT	181.000.000	210.000.000
Bà Lê Phương Mai	Thành viên HĐQT	181.000.000	110.000.000
Ông Nguyễn Phong Yên	Thành viên HĐQT	181.000.000	110.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên HĐQT	181.000.000	210.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		3.537.038.286	4.706.838.500
Thù lao của Ban Kiểm soát		163.000.000	132.000.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
TÀI SẢN NGẮN HẠN			TÀI SẢN NGẮN HẠN			
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	157.105.314.395	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	157.120.408.468	Trình bày lại
112	1. Các khoản tương đương tiền	130.230.111.150	112	1. Các khoản tương đương tiền	130.245.205.223	Trình bày lại
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	124.082.937.856	130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	124.067.843.783	Trình bày lại
136	1. Phải thu ngắn hạn khác	287.334.073	135	1. Phải thu ngắn hạn khác	272.240.000	Trình bày lại, đổi mã số
137	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.274.765.058)	136	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.274.765.058)	Đổi mã số
150	III. Tài sản ngắn hạn khác	1.902.366.734	160	III. Tài sản ngắn hạn khác	1.902.366.734	Trình bày lại, đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.902.366.734	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.902.366.734	Đổi tên, đổi mã số
TÀI SẢN DÀI HẠN			TÀI SẢN DÀI HẠN			
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	22.222.369.898	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	22.222.369.898	
216	1. Phải thu dài hạn khác	22.222.369.898	215	1. Phải thu dài hạn khác	22.222.369.898	Đổi mã số
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	770.000.000	260	II. Đầu tư tài chính dài hạn	770.000.000	Đổi mã số
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	770.000.000	263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	770.000.000	Đổi mã số
260	III. Tài sản dài hạn khác	21.106.081.323	270	III. Tài sản dài hạn khác	21.106.081.323	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	21.106.081.323	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	21.106.081.323	Đổi tên, đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
NỢ PHẢI TRẢ			NỢ PHẢI TRẢ			
310	I. Nợ ngắn hạn	216.473.332.138	310	I. Nợ ngắn hạn	216.473.332.138	
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	9.109.844.982	314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	9.109.844.982	Đổi tên, đổi mã số
314	2. Phải trả người lao động	15.743.704.959	315	2. Phải trả người lao động	15.743.704.959	Đổi mã số
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	46.238.732.677	316	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	46.238.732.677	Đổi mã số
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	524.309.255	320	4. Phải trả ngắn hạn khác	524.309.255	Đổi mã số
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	65.746.670.808	321	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	65.746.670.808	Đổi mã số
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	20.997.771.655	323	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	20.997.771.655	Đổi mã số
VỐN CHỦ SỞ HỮU			VỐN CHỦ SỞ HỮU			
415	1. Cổ phiếu quỹ	(11.541.426.210)	415	1. Cổ phiếu mua lại của chính mình	(11.541.426.210)	Đổi tên
420	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.886.452.483	419	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.886.452.483	Đổi mã số
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	49.981.345.869	420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	49.981.345.869	Đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	13.778.761.263	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	13.778.761.263	Đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	36.202.584.606	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	36.202.584.606	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ			BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ			
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	865.518.914	22	1. Doanh thu hoạt động tài chính	865.518.914	Đổi mã số
22	2. Chi phí tài chính	1.774.926.967	23	2. Chi phí tài chính	1.774.926.967	Đổi mã số
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	1.453.506.888	24	Trong đó: Chi phí lãi vay	1.453.506.888	Đổi mã số

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

04 1. Tiền lãi vay đã trả (1.587.102.643)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

04 1. Chi phí đi vay đã trả (1.587.102.643) Đổi tên

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Phạm Lan Anh
Kế toán trưởng

Lê Phương Mai
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026